Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 08 /QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																						Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
I	**Danh mục dự án thu hồi đất**				**152,48**	**129,15**	**0,20**	**0,48**	**6,37**	**5,67**	**0,02**	**0,40**	**2,14**	**3,82**	**0,04**	**0,01**	**0,29**		**2,95**	**0,10**	**0,41**			**0,07**	**0,20**	**0,14**	**0,02**	**57,57**	**94,91**
1	**Đất an ninh**				**1,00**	**0,93**							**0,05**	**0,02**															**1,00**
1.1	Trụ sở công an thị trấn	TT. Xuân Trường	7	116, 117	0,20	0,20																							0,20
1.2	Xây dựng trụ sở làm việc Đội phòng cháy chữa cháy	Xuân Ninh	6	34, 46, 48	0,80	0,73							0,05	0,02															0,80
2	**Đất ở**				**51,26**	**47,39**		**0,06**	**0,04**	**0,87**			**1,32**	**1,53**												**0,05**		**5,88**	**45,38**
2.1	**Đất khu dân cư tập trung**				**41,88**	**39,01**		**0,06**	**0,04**	**0,87**			**0,82**	**1,03**												**0,05**		**5,88**	**36,00**
2.1.1	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Hồng	18; (17)	23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 35, 37, 38, 39, 47, 55, 56, 330(42), 332(42), 331(41), 333(41), 40, 337(40), 66; (7, 8)	3,42	3,28			0,01	0,06			0,05	0,02															3,42
2.1.2	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Thọ Nghiệp	27	84 - 91	5,00	4,73							0,10	0,17															5,00
2.1.3	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Ngọc	22; (23)	32, 33, 85, 86, 97 - 107; (48 - 52, 139)	18,98	17,98							0,50	0,50															18,98
2.1.4	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Phương	5; (6); (9)	24, 25; (142 - 148); (1, 2, 3, 31, 96, 97, 218, 521)	4,02	3,76			0,03	0,18																0,05		4,02	
2.1.5	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Phương	11	126 - 137, 143 - 155	3,47	3,20							0,07	0,20															3,47
2.1.6	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Tiến	4	306 - 313	2,20	1,64				0,56																			2,20
2.1.7	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Thành	11	184 - 191, 193 - 195	0,98	0,98																							0,98
2.1.8	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Trung	7	310, 311, 312, 340 - 346, 337, 338, 339, 363, 364, 365, 367, 368, 371, 372	1,60	1,48		0,01		0,07				0,04														0,62	0,98
2.1.9	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	Xuân Vinh	8; (9)	3, 4, 5; (72, 73, 74, 77, 78)	2,21	1,96		0,05					0,10	0,10														1,24	0,97
2.2	**Khu dân cư đô thị mới**				**9,38**	**8,38**							**0,50**	**0,50**															**9,38**
2.2.1	Khu dân cư đô thị mới	TT. Xuân Trường	19; (20)	55 - 58; (206, 212)	0,58	0,58																							0,58
2.2.2	Khu dân cư đô thị mới	TT. Xuân Trường	31; (32)	4, 6, 7, 8; (42 - 59)	8,80	7,80							0,50	0,50															8,80
3	**Đất phát triển hạ tầng**				**97,84**	**78,93**	**0,20**	**0,36**	**6,30**	**4,59**	**0,02**	**0,40**	**0,72**	**2,18**		**0,01**	**0,29**		**2,95**	**0,10**	**0,41**			**0,07**	**0,20**	**0,09**	**0,02**	**51,69**	**46,15**
3.1	**Đất giao thông**				**66,13**	**51,56**			**5,90**	**3,71**				**1,59**					**2,95**		**0,32**			**0,07**		**0,03**		**51,59**	**14,54**
3.1.1	Mở rộng đường huyện Xuân Thủy - Nam Điền	Xuân Bắc	2; (3a); (6)	Nhiều thửa	0,05	0,05													0,001									0,05	
3.1.2	Mở rộng Đường giao thông đoạn từ cầu ông Đê xóm 6 đến cầu ông Hùng xóm 4	Xuân Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,54	0,54																						0,54	
3.1.3	Mở rộng đường giao thông xã	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	0,48	0,48																							0,48
3.1.4	Nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông nội đồng trên địa bàn xã Xuân Hồng	Xuân Hồng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,20	0,15								0,05														0,20	
3.1.5	Nâng cấp, cải tạo đường lối sau làng Hành Thiện (đường bờ vùng kênh Đồng Nê)	Xuân Hồng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,40	0,36															0,04								0,40
3.1.6	Đường trục NVH tổ 4 đi cầu ức Xuân Phương	TT. Xuân Trường	Nhiều tờ	nhiều thửa	0,50	0,30			0,10	0,05				0,05															0,50
3.1.7	Mở rộng nâng cấp đường giữa làng Trà Thượng	TT. Xuân Trường	29	nhiều thửa	0,05				0,05																				0,05
3.1.8	Mở rộng nâng cấp đường từ nhà ông Xã tổ 16 đến ông Hưng tổ 15	TT. Xuân Trường	29	nhiều thửa	0,05	0,01				0,01				0,03															0,05
3.1.9	Đường từ chùa Ngọc Tình đến HTX	TT. Xuân Trường	nhiều tờ	nhiều thửa	0,12	0,12																							0,12
3.1.10	Mở rộng đường trước tổ 16	TT. Xuân Trường	32	nhiều thửa	0,16									0,16															0,16
3.1.11	Xây dựng đường giao thông khu vòng xuyến	Xuân Ninh	5; (6)	Nhiều thửa	3,00	3,00																							3,00
3.1.12	Điểm đón trả khách kinh doanh dịch vụ và bến xe tỉnh Thành Nam của Công ty cổ phần đầu tư xây láp và khoáng sản Thành Nam	Xuân Ninh	5	1, 2, 3, 10, 16 - 20, 44, 45, 48 - 54, 83, 86, 87, 88, 123	2,40	2,40																							2,40
3.1.13	Đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	Xuân Ninh	48; (51);	Nhiều thửa	5,00	4,67								0,30												0,03			5,00
3.1.14	Xây mới tuyến đường phía sau trường Tiểu học và THCS	Xuân Thành	11	242 - 248	0,30	0,30																							0,30
3.1.15	Xây mới tuyến đường từ cầu Quán X7 đến nhà ông Thịnh X9	Xuân Thuỷ	nhiều tờ	nhiều thửa	0,07																			0,07					0,07
3.1.16	Mở rộng đường bờ vùng Kênh Đồng Nê	Xuân Thượng	10; (11)	nhiều thửa	0,20	0,20																							0,20
3.1.17	Mở rộng huyện lộ Phú Đài	Xuân Đài	15; (16); (20); (21); (25); (26); (32); (33); (37)	nhiều thửa	1,81	1,53															0,28								1,81
3.1.18	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	2,30	2,05				0,10				0,15														2,30	
3.1.19	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	7,24	5,60			0,70	0,24				0,40					0,30									7,24	
3.1.20	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	Xuân Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	8,80	8,50				0,10				0,20														8,80	
3.1.21	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	1,95	1,78			0,07					0,10														1,95	
3.1.22	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển tỉnh Nam Định	Xuân Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	30,51	19,52			4,98	3,21				0,15					2,65									30,51	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																						Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
3.2	**Đất thuỷ lợi**				**0,11**	**0,11**																							**0,11**
3.2.1	Mở mới mương khu dân cư xóm 19	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,05	0,05																							0,05
3.2.2	Mở mới mương khu dân cư xóm 5	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,03	0,03																							0,03
3.2.3	Mở mới mương khu dân cư xóm 7	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	0,03	0,03																							0,03
3.3	**Đất năng lượng**				**0,52**	**0,52**																							**0,52**
3.3.1	Nhà quản lý điện	Xuân Kiên	5	67	0,02	0,02																							0,02
3.3.2	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xuân Thuỷ	nhiều tờ	nhiều thửa	0,17	0,17																							0,17
3.3.3	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	0,17	0,17																							0,17
3.3.4	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	0,07	0,07																							0,07
3.3.5	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	0,03	0,03																							0,03
3.3.6	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	0,03	0,03																							0,03
3.3.7	Xây dựng, cải tạo các TBA và chân cột điện	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	0,02	0,02																							0,02
3.3.8	Dự án cải tạo mạch vòng khu vực tỉnh Nam Định 476 Lạc Quần (E3.8) Trực Ninh (E3.16)	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	0,01	0,01																							0,01
3.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hoá**				**0,29**	**0,28**										**0,01**													**0,29**
3.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Xuân Kiên	4	132	0,01											0,01													0,01
3.4.2	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã	Xuân Ngọc	14	37 - 40	0,28	0,28																							0,28
3.5	**Đất xây dựng cơ sở y tế**				**9,90**	**8,76**						**0,40**	**0,50**	**0,20**												**0,02**	**0,02**		**9,90**
3.5.1	Xây dựng bệnh viện	Xuân Ninh	8; (9); (16)	Nhiều thửa	9,90	8,76						0,40	0,50	0,20												0,02	0,02		9,90
3.6	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**				**7,53**	**5,27**		**0,36**	**0,37**	**0,69**	**0,02**		**0,18**	**0,08**			**0,29**			**0,10**	**0,09**				**0,05**	**0,03**		**0,10**	**7,43**
3.6.1	Mở rộng trường Mầm non	Xuân Bắc	2	346, 168, 169	0,15	0,15																							0,15
3.6.2	Mở rộng trường tiểu học, THCS xã Xuân Đài	Xuân Đài	18	191	0,31	0,31																							0,31
3.6.3	Mở rộng trường mầm non khu A	Xuân Hòa	10	29, 415 (Bản đồ DĐĐT là 28, 29, 415)	0,30	0,30																							0,30
3.6.4	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hồng khu C	Xuân Hồng	53	271	0,03			0,03																					0,03
3.6.5	Mở rộng trường mầm non khu vực Phú Thủy	Xuân Hồng	34	32	0,12				0,12																				0,12
3.6.6	Mở rộng trường tiểu học Khu A	Thọ Nghiệp	27	1	0,06	0,06																							0,06
3.6.7	Mở rộng trường tiểu học Khu B	Thọ Nghiệp	11	231, 235, 237 - 240	0,16	0,06			0,06	0,04																			0,16
3.6.8	Mở rộng trường tiểu học B	TT. Xuân Trường	29	1	0,09																0,09								0,09
3.6.9	Xây dựng trường mầm non khu Trà Thượng	TT. Xuân Trường	29	284, 285	0,25	0,25																							0,25
3.6.10	Mở rộng trường mầm non khu 2/9	Xuân Kiên	4	186, 187, 188, 342, 343	0,50	0,50																							0,50
3.6.11	Mở rộng trường mầm non khu Nghĩa Xá	Xuân Ninh	29; (22)	38; (406)	0,10	0,10																							0,10
3.6.12	Mở rộng trường tiểu học Khu B	Xuân Ninh	29	144	0,04					0,04																			0,04
3.6.13	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	Xuân Phong	13	170 - 172, 218	0,50	0,50																							0,50
3.6.14	Mở rộng trường Tiểu học khu A	Xuân Phong	13	144, 158, 159, 166, 167, 168	0,50	0,50																							0,50
3.6.15	Mở rộng trường Tiểu học khu A	Xuân Phú	6b	263, 265, 268	0,69	0,24			0,16	0,29																			0,69
3.6.16	Mở rộng trường Tiểu học khu B	Xuân Phú	20	231	0,30	0,30																							0,30
3.6.17	Mở rộng trường THCS	Xuân Phú	13	17, 305	0,32												0,29									0,03			0,32
3.6.18	Xây dựng trường mầm non khu B	Xuân Phú	22	149, 38	0,53	0,20		0,33																					0,53
3.6.19	Mở rộng trường tiểu học	Xuân Phương	9	3, 102	0,12	0,02														0,10									0,12
3.6.20	Xây dựng trường THCS Xuân Tiến	Xuân Tiến	4	224, 226, 324 - 328	1,13	1,13																							1,13
3.6.21	Mở rộng trường mầm non trung tâm	Xuân Tiến	4	223, 237	0,07						0,02														0,05			0,07	
3.6.22	Mở rộng trường THCS	Xuân Thành	11	Đường	0,11								0,11																0,11
3.6.23	Xây dựng trường Mầm non tập trung	Xuân Thành	11	235 - 239, 244 - 248	0,55	0,47								0,08															0,55
3.6.24	Mở rộng trường Tiểu học	Xuân Thành	11	259 - 262	0,22	0,15							0,07																0,22
3.6.25	Mở rộng trường Mầm non xã	Xuân Thuỷ	7	10	0,21	0,03				0,18																		0,03	0,18
3.6.26	Mở rộng trường THCS	Xuân Trung	6	13	0,17				0,03	0,14																			0,17
3.7	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**				**3,56**	**3,15**			**0,03**	**0,17**			**0,03**	**0,03**											**0,14**	**0,01**			**3,56**
3.7.1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	Xuân Phong	13	166 -`168, 170, 171, 172, 178, 179, 218	1,20	1,20																							1,20
3.7.2	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	Xuân Phú	14b	175 - 177	1,20	1,20																							1,20
3.7.3	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	Xuân Thuỷ	14	72, 73, 83, 84, 148	1,16	0,75			0,03	0,17			0,03	0,03											0,14	0,01			1,16
3.8	**Đất có di tích lịch sử - văn hoá**				**0,35**	**0,35**																							**0,35**
3.8.1	Mở rộng khu di tích đền chùa Ngọc Tiên (xây dựng sân chơi chùa Ngọc Tiên)	Xuân Hồng	29	125	0,20	0,20																							0,20
3.8.2	Mở rộng khu di tích chùa keo Hành Thiện (xây dựng nhà khách chùa Keo Hành Thiện)	Xuân Hồng	15	14	0,15	0,15																							0,15
3.9	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**				**6,02**	**6,01**																			**0,01**				**6,02**
3.9.1	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	Xuân Châu	23	4, 8	0,36	0,36																							0,36
3.9.2	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 12,13	Xuân Hòa	13	22, 56 - 59	0,20	0,20																							0,20
3.9.3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 12	Thọ Nghiệp	22	5	0,50	0,50																							0,50
3.9.4	Mở rộng nghĩa trang Quần Cống	Thọ Nghiệp	6; (12)	149; (17, 43, 44, 47, 51 - 53)	1,20	1,20																							1,20
3.9.5	Mở rộng nghĩa địa thôn Trung Linh	Xuân Ngọc	18	203, 204, 205	0,20	0,20																							0,20
3.9.6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Kiên	Xuân Kiên	1	9 - 11, 20 - 22	1,05	1,05																							1,05
3.9.7	Mở rộng nghĩa địa xóm 11, 12	Xuân Phong	26	46 - 49	0,22	0,22																							0,22
3.9.8	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 6	Xuân Thành	14	3, 4, 11, 12	0,73	0,72																			0,01				0,73
3.9.9	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 7	Xuân Thành	11	212, 213	0,70	0,70																							0,70
3.9.10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Hoành Quán	Xuân Thuỷ	19	9	0,15	0,15																							0,15
3.9.11	Mở rộng nghĩa địa Thượng Tiến	Xuân Thượng	5	5, 6	0,21	0,21																							0,21
3.9.12	Mở rộng nghĩa địa xóm 10	Xuân Vinh	28	45, 47	0,10	0,10																							0,10
3.9.13	Mở rộng nghĩa địa xóm 14	Xuân Vinh	31	14, 17, 19, 23	0,20	0,20																							0,20

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																						Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
3.9.14	Mở rộng nghĩa địa xóm 18	Xuân Vinh	38	46, 52	0,20	0,20																							0,20
3.10	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**				**1,42**	**1,22**	**0,20**																						**1,42**
3.10.1	Mở rộng khu xử lý rác thải	Xuân Châu	17	35	0,20		0,20																						0,20
3.10.2	Mở rộng khu xử lý rác thải	TT. Xuân Trường	19	63, 64, 65	0,50	0,50																							0,50
3.10.3	Xây dựng khu xử lý rác thải	Xuân Ngọc	4	10, 14	0,72	0,72																							0,72
3.11	**Đất cơ sở tôn giáo**				**2,01**	**1,70**				**0,02**			**0,01**	**0,28**															**2,01**
3.11.1	Mở rộng chùa Sùng Phúc Kiên Lao	Xuân Kiên	4	1	0,01								0,01																0,01
3.11.2	Xây mới chùa Xuân Ngọc	Xuân Ngọc	18	129, 136, 145, 146, 147, 148, 149, 150 , 151, 152	2,00	1,70				0,02				0,28															2,00
4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**				**0,29**	**0,20**			**0,03**	**0,02**					**0,04**														**0,29**
4.1	Đất sinh hoạt cộng đồng xóm 5	Xuân Châu	19	141	0,05	0,05																							0,05
4.2	Xây dựng nhà văn hóa xóm 15	Xuân Hồng	22	166	0,04										0,04														0,04
4.3	Xây dựng nhà văn hóa xóm 4	Xuân Hồng	18	42, 44, 47, 56	0,06	0,04				0,02																			0,06
4.4	Xây dựng nhà văn hóa xóm 12	Xuân Hồng	23	180	0,03				0,03																				0,03
4.5	Xây dựng nhà văn hoá xóm 4 đội 2	Xuân Thượng	1	448, 461	0,11	0,11																							0,11
5	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**				**0,99**	**0,99**																							**0,99**
5.1	Xây dựng sân thể thao xóm 11	Xuân Bắc	6	381	0,06	0,06																							0,06
5.2	Trung tâm thể thao thôn Hưng Nhân	Xuân Ninh	41	23	0,25	0,25																							0,25
5.3	Trung tâm thể thao thôn Lam Sơn	Xuân Ninh	43; (44)	98; (72)	0,25	0,25																							0,25
5.4	Xây dựng đất thể dục thể thao khu vực 13	Xuân Phú	19	220 - 223	0,20	0,20																							0,20
5.5	Sân thể thao vui chơi xóm 2	Xuân Thành	5	106	0,08	0,08																							0,08
5.6	Xây dựng sân thể thao xóm 11	Xuân Trung	6	260	0,09	0,09																							0,09
5.7	Xây dựng sân thể thao xóm 7	Xuân Trung	7	254	0,06	0,06																							0,06
6	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**				**1,10**	**0,71**		**0,06**		**0,19**			**0,05**	**0,09**															**1,10**
6.1	Mở rộng UBND xã Xuân Hồng	Xuân Hồng	27	221, 239, 235, 241, 242, 243	0,56	0,17		0,06		0,19			0,05	0,09															0,56
6.2	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện	TT. Xuân Trường	9	134, 135	0,15	0,15																							0,15
6.3	Mở rộng UBND xã Xuân Ngọc	Xuân Ngọc	14	37 - 40	0,39	0,39																							0,39
II	**Danh mục dự án chuyển mục đích**				**20,89**	**19,71**		**0,20**	**0,09**	**0,38**	**0,05**			**0,16**		**0,11**								**0,10**	**0,00**	**0,01**	**0,08**	**9,89**	**11,00**
1	**Đất ở**				**13,27**	**12,27**		**0,20**	**0,05**	**0,32**	**0,05**			**0,16**		**0,11**								**0,10**	**0,001**	**0,01**	**0,003**	**9,89**	**3,38**
1.1	**Đất ở tại nông thôn**				**13,07**	**12,07**		**0,20**	**0,05**	**0,32**	**0,05**			**0,16**		**0,11**								**0,10**	**0,001**	**0,01**	**0,003**	**9,89**	**3,18**
1.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Bắc			0,54	0,54																						0,19	0,35
		Xuân Bắc	9	286	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Bắc	10a	77	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Bắc	2	20, 565 (thửa cũ 388)	0,25	0,25																						0,15	0,10
		Xuân Bắc	10a	16	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Bắc	10a	138, 139	0,15	0,15																							0,15
		Xuân Bắc	3b	402, 403, 404	0,04	0,04																							0,04
1.1.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Châu			1,03	1,03																						0,70	0,33
		Xuân Châu	27	32, 33	0,09	0,09																						0,09	
		Xuân Châu	21	6	0,12	0,12																						0,12	
		Xuân Châu	14	192	0,17	0,17																						0,17	
		Xuân Châu	27	34, 35, 21, 24, 25	0,25	0,25																						0,25	
		Xuân Châu	28	38	0,07	0,07																						0,07	
		Xuân Châu	14	201, 202, 203	0,10	0,10																							0,10
		Xuân Châu	14	32	0,05	0,05																							0,05
		Xuân Châu	21	89	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Châu	21	44	0,10	0,10																							0,10
		Xuân Châu	8	74	0,05	0,05																							0,05
1.1.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Đài			0,71	0,71																						0,69	0,02
		Xuân Đài	5	16, 17, 37	0,30	0,30																						0,30	
		Xuân Đài	17	46	0,07	0,07																						0,07	
		Xuân Đài	33	162	0,11	0,11																						0,11	
		Xuân Đài	27	66	0,03	0,03																						0,03	
		Xuân Đài	27	60	0,18	0,18																						0,18	
		Xuân Đài	17	349	0,02	0,02																							0,02
1.1.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hòa			0,78	0,78																						0,54	0,24
		Xuân Hòa	16	6, 9, 20	0,09	0,09																						0,09	
		Xuân Hòa	15	84, 01	0,03	0,03																						0,03	
		Xuân Hòa	15	65	0,06	0,06																						0,06	
		Xuân Hòa	10	234	0,08	0,08																						0,08	
		Xuân Hòa	10	457	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Hòa	11	3	0,05	0,05																						0,05	
		Xuân Hòa	5	54	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Hòa	11	258 (Bản đồ dồn điền là thửa	0,13	0,13																						0,07	0,06
		Xuân Hòa	8	25	0,02	0,02																							0,02
		Xuân Hòa	9	55, 56	0,12	0,12																						0,12	
		Xuân Hòa	10	209	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Hòa	19	124, 125	0,10	0,10																							0,10
1.1.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hồng			0,48	0,17		0,15	0,02	0,08	0,05			0,01														0,48	
		Xuân Hồng	22	397, 398, 429	0,26	0,08		0,15	0,02					0,01														0,26	
		Xuân Hồng	34	33	0,03	0,02				0,01																		0,03	
		Xuân Hồng	34	65	0,15	0,03				0,07	0,05																	0,15	
		Xuân Hồng	52	212	0,02	0,02																						0,02	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																						Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
		Xuân Hồng	48	320	0,02	0,02																						0,02	
1.1.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Thọ Nghiệp			0,56	0,56																						0,54	0,02
		Thọ Nghiệp	11	280	0,07	0,07																						0,07	
		Thọ Nghiệp	16	201	0,10	0,10																						0,10	
		Thọ Nghiệp	18	117	0,05	0,05																						0,05	
		Thọ Nghiệp	11	76	0,20	0,20																						0,20	
		Thọ Nghiệp	11	243	0,12	0,12																						0,12	
		Thọ Nghiệp	25	215	0,02	0,02																							0,02
1.1.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Kiên			0,50	0,45				0,02				0,03														0,40	0,10
		Xuân Kiên	5	94 (thửa cũ 67, 69, 74)	0,02	0,02																						0,02	
		Xuân Kiên	6	4, 5, 6, 69, 73, 76	0,35	0,32								0,03														0,35	
		Xuân Kiên	6	306, 307	0,03	0,01				0,02																		0,03	
		Xuân Kiên	6	268	0,05	0,05																							0,05
		Xuân Kiên	6	253, 291	0,04	0,04																							0,04
		Xuân Kiên	21	205 (thửa cũ 12)	0,01	0,01																							0,01
1.1.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ninh			0,68	0,56			0,01							0,11												0,58	0,10
		Xuân Ninh	5	327, 328, 349	0,24	0,24																						0,24	
		Xuân Ninh	41	14, 15	0,28	0,17										0,11												0,28	
		Xuân Ninh	45	20	0,06	0,06																						0,06	
		Xuân Ninh	38	163, 164	0,02	0,01			0,01																				0,02
		Xuân Ninh	31	223	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Ninh	23	239	0,05	0,05																							0,05
1.1.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ngọc			0,35	0,35																						0,20	0,15
		Xuân Ngọc	17	1, 2	0,20	0,20																						0,20	
		Xuân Ngọc	6	1, 4, 5	0,15	0,15																							0,15
1.1.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phong			0,25	0,24			0,01																			0,25	
		Xuân Phong	4	114	0,08	0,08																						0,08	
		Xuân Phong	4	154	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Phong	23	73, 74	0,06	0,05			0,01																			0,06	
		Xuân Phong	18	147, 149	0,06	0,06																						0,06	
		Xuân Phong	8	19	0,01	0,01																						0,01	
1.1.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phú			1,38	1,38																						0,53	0,85
		Xuân Phú	9	26, 27, 30, 36	0,10	0,10																						0,10	
		Xuân Phú	24	6, 7, 15, 16	0,05	0,05																						0,05	
		Xuân Phú	21	150, 151	0,05	0,05																						0,05	
		Xuân Phú	12	30	0,20	0,20																						0,10	0,10
		Xuân Phú	4	45, 46, 56	0,15	0,15																						0,10	0,05
		Xuân Phú	5	90	0,03	0,03																						0,03	
		Xuân Phú	20	201	0,05	0,05																						0,05	
		Xuân Phú	10	24, 25	0,05	0,05																						0,05	
		Xuân Phú	5	158, 159	0,10	0,10																							0,10
		Xuân Phú	6a	35, 64	0,04	0,04																							0,04
		Xuân Phú	7	41, 131, 132, 133, 50, 55	0,10	0,10																							0,10
		Xuân Phú	8	1, 4, 18, 27, 28	0,30	0,30																							0,30
		Xuân Phú	10	88, 30	0,11	0,11																							0,11
		Xuân Phú	20	198	0,05	0,05																							0,05
1.1.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phương			0,37	0,37																						0,37	
		Xuân Phương	8	286	0,17	0,17																						0,17	
		Xuân Phương	6	263	0,03	0,03																						0,03	
		Xuân Phương	9	231	0,07	0,07																						0,07	
		Xuân Phương	6	154, 171	0,10	0,10																						0,10	
1.1.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tân			0,42	0,42																						0,42	
		Xuân Tân	51	29	0,14	0,14																						0,14	
		Xuân Tân	52	46	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Tân	14	207, 208, 209, 210	0,20	0,20																						0,20	
		Xuân Tân	48	33	0,04	0,04																						0,04	
1.1.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tiến			1,61	1,61																						1,47	0,14
		Xuân Tiến	3b	317, 318	0,20	0,20																						0,10	0,10
		Xuân Tiến	6	198	0,04	0,04																							0,04
		Xuân Tiến	3a	103	0,30	0,30																						0,30	
		Xuân Tiến	3b	362	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Tiến	3b	234, 237, 238, 241	0,40	0,40																						0,40	
		Xuân Tiến	3b	235, 236, 239, 240	0,40	0,40																						0,40	
		Xuân Tiến	3b	251, 252, 254	0,23	0,23																						0,23	
1.1.15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thành			1,25	1,07				0,16				0,02											0,00		0,003	0,79	0,46
		Xuân Thành	16	188	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Thành	10	14	0,13	0,13																						0,13	
		Xuân Thành	15	6 - 9, 20	0,40	0,24				0,16															0,001		0,003	0,40	
		Xuân Thành	18	54, 60	0,10	0,10																						0,10	
		Xuân Thành	21	70	0,04	0,04																						0,04	
		Xuân Thành	21	176	0,08	0,06								0,02														0,08	
		Xuân Thành	12	105, 107	0,16	0,16																							0,16
		Xuân Thành	11	70	0,05	0,05																							0,05
		Xuân Thành	3; (5)	91; (236)	0,25	0,25																							0,25

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																						Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
1.1.16	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thuỷ			0,79	0,56		0,05	0,01	0,06														0,10		0,01		0,69	0,10
		Xuân Thuỷ	5	52, 53, 97	0,13	0,13																						0,13	
		Xuân Thuỷ	5	49	0,32	0,32																						0,22	0,10
		Xuân Thuỷ	4	230, 229, 226, 227, 221, 220, 219, 222, 228, sông	0,22	0,09			0,01	0,01														0,10		0,01		0,22	
		Xuân Thuỷ	12	205, 204, 233	0,12	0,02		0,05		0,05																		0,12	
1.1.17	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thượng			0,91	0,91																			0,00			0,88	0,03
		Xuân Thượng	10	16	0,15	0,15																						0,15	
		Xuân Thượng	10	258, 274, 277	0,19	0,19																						0,19	
		Xuân Thượng	12	40, 41	0,28	0,28																						0,28	
		Xuân Thượng	10	37, 40	0,26	0,26																			0,0003			0,26	
		Xuân Thượng	10	122 (120)	0,03	0,03																							0,03
1.1.18	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Vinh			0,46	0,36								0,10														0,17	0,29
		Xuân Vinh	21	158	0,08	0,08																							0,08
		Xuân Vinh	5	86	0,08	0,08																							0,08
		Xuân Vinh	13	16	0,03	0,03																							0,03
		Xuân Vinh	23	141, 142, 200, 252	0,13	0,03								0,10														0,03	0,10
		Xuân Vinh	12	5	0,08	0,08																						0,08	
		Xuân Vinh	39	145, 146	0,06	0,06																						0,06	
1.2	**Đất ở tại đô thị**	**TT. Xuân Trường**			**0,20**	**0,20**																							**0,20**
		TT. Xuân Trường	14	29 - 31, 23, 24	0,10	0,10																							0,10
		TT. Xuân Trường	29	326 - 330	0,10	0,10																							0,10
2	**Đất phát triển hạ tầng**				**0,55**	**0,55**																							**0,55**
2.1	**Đất xây dựng cơ sở y tế**				**0,55**	**0,55**																							**0,55**
2.1.1	Xây dựng phòng khám đa khoa	TT. Xuân Trường	12	19 - 21	0,55	0,55																							0,55
3	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**				**0,15**	**0,15**																							**0,15**
3.1	Xây dựng mở rộng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đa khoa cũ	TT. Xuân Trường	34	122	0,15	0,15																							0,15
4	**Đất thương mại dịch vụ**				**6,92**	**6,74**			**0,04**	**0,06**																	**0,08**		**6,92**
4.1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Thọ Nghiệp	18	151 - 154	0,40	0,30			0,04	0,06																			0,40
4.2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Thọ Nghiệp	23	70, 73	0,50	0,50																							0,50
4.3	Dự án kinh doamh DVTM tổng hợp	TT. Xuân Trường	33	13	0,05	0,05																							0,05
4.4	Dự án kinh doamh DVTM tổng hợp	TT. Xuân Trường	33	13	0,05	0,05																							0,05
4.5	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Xuân Ninh	23	90	0,50	0,50																							0,50
4.6	Xây dựng khu dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Lan Chi BUSINE.SS Hà Nam	Xuân Ninh	05; (06)	46 - 50, 84, 85, 124, 125, 163 - 168; (13 đến 17, 23 - 28)	2,57	2,57																							2,57
4.7	Cửa hàng trung bày và giới thiệu sản phẩm đồ đồng mỹ nghệ	Xuân Ninh	38	55, 58, 59, 61, 62, 85, 97	0,60	0,52																					0,08		0,60
4.8	Đất thương mại dịch vụ Khu cây xăng Lạc Quần	Xuân Ninh	6	31	0,12	0,12																							0,12
4.9	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm hàng may mặc thủ công mỹ nghệ	Xuân Phú	3	5, 6	0,15	0,15																							0,15
4.10	Khu vui chơi, giải trí tổng hợp	Xuân Tiến	6	98 - 103	1,00	1,00																							1,00
4.11	Dự án xây dựng cửa hàng mua bán vật tư phân bón giống cây trồng, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động dịch vụ trồng trọt của HTX SXKD dịch vụ nông nghiệp Xuân Tiến	Xuân Tiến	7	19	0,12	0,12																							0,12
4.12	Điểm kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí	Xuân Trung	7	225	0,36	0,36																							0,36
4.13	Điểm thương mại dịch vụ	Xuân Vinh	9	44, 47, 48	0,20	0,20																							0,20
4.14	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Xuân Vinh	16	96, 97, 98	0,30	0,30																							0,30
III	**Danh mục dự án không sử dụng đất lúa**				**35,52**			**10,74**	**8,82**	**11,01**	**0,06**	**0,20**	**0,14**	**0,32**		**1,07**						**0,07**		**0,06**	**0,15**	**0,25**	**2,63**	**7,00**	**28,52**
1	**Đất phát triển hạ tầng**				**0,06**						**0,06**																		**0,06**
1.1	**Đất xây dựng cơ sở y tế**				**0,06**						**0,06**																		**0,06**
1.1.1	Dự án xây dựng phòng khám chữa bệnh	TT. Xuân Trường	9	112	0,06						0,06																		0,06
2	**Đất ở**				**21,06**			**0,59**	**8,42**	**10,36**		**0,20**	**0,03**	**0,06**		**1,07**						**0,07**		**0,06**	**0,02**	**0,08**	**0,10**	**2,97**	**18,09**
2.1	**Đất ở tại nông thôn**				**19,86**			**0,59**	**7,92**	**9,66**		**0,20**	**0,03**	**0,06**		**1,07**						**0,07**		**0,06**	**0,02**	**0,08**	**0,10**	**2,97**	**16,89**
2.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở				5,11			0,59	0,45	2,38		0,20	0,03	0,06		1,07						0,07		0,06	0,02	0,08	0,10	2,97	2,14
2.1.1.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Bắc			0,37					0,36															0,01			0,17	0,20
		Xuân Bắc	9	88	0,14					0,14																		0,14	
		Xuân Bắc	9	450	0,02					0,02																		0,02	
		Xuân Bắc	9	49	0,01																				0,01			0,01	
		Xuân Bắc	10a	4	0,19					0,19																			0,19
		Xuân Bắc	7	148	0,01					0,01																			0,01
2.1.1.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Đài			0,16							0,16																	0,16
		Xuân Đài	1	5	0,16							0,16																	0,16
2.1.1.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hòa			0,65				0,01							0,63									0,01			0,13	0,52
		Xuân Hòa	9	27	0,01																				0,01			0,01	
		Xuân Hòa	8	236	0,02											0,02												0,02	
		Xuân Hòa	16	225	0,03											0,03												0,03	
		Xuân Hòa	16	288	0,01				0,01																			0,01	
		Xuân Hòa	10	196	0,06											0,06												0,06	
		Xuân Hòa	11	247	0,26											0,26													0,26

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																							Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
		Xuân Hòa	4	346	0,26											0,26													0,26
2.1.1.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Hồng			0,85				0,14	0,68			0,03															0,70	0,15
		Xuân Hồng	28	110, 167	0,26					0,24			0,02															0,26	
		Xuân Hồng	27	208	0,44					0,44																		0,44	
		Xuân Hồng	48	243	0,01								0,01																0,01
		Xuân Hồng	34	32, 102	0,14				0,14																				0,14
2.1.1.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Kiên			0,02				0,02																			0,02	
		Xuân Kiên	9	264	0,02				0,02																			0,02	
2.1.1.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ninh			0,18				0,12	0,06																		0,12	0,06
		Xuân Ninh	9	121	0,12				0,12																			0,12	
		Xuân Ninh	9	202, 239	0,06					0,06																			0,06
2.1.1.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Ngọc			0,25					0,20												0,05						0,25	
		Xuân Ngọc	20	25	0,05																	0,05						0,05	
		Xuân Ngọc	11	46	0,20					0,20																		0,20	
2.1.1.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phong			0,71					0,54				0,06		0,11												0,67	0,04
		Xuân Phong	8	191	0,13					0,07				0,06														0,13	
		Xuân Phong	8	189	0,05					0,05																		0,05	
		Xuân Phong	8	219	0,16					0,16																		0,16	
		Xuân Phong	8	94	0,13					0,13																		0,13	
		Xuân Phong	14	277	0,10					0,10																		0,10	
		Xuân Phong	18	179	0,07											0,07												0,07	
		Xuân Phong	8	253	0,03					0,03																		0,03	
		Xuân Phong	13	122	0,04											0,04													0,04
2.1.1.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phú			0,09			0,09																					0,09
		Xuân Phú	23	47	0,09			0,09																					0,09
2.1.1.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Phương			0,01																					0,01		0,01	
		Xuân Phương	8	243	0,01																					0,01		0,01	
2.1.1.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tân			0,50			0,50																				0,30	0,20
		Xuân Tân	51	63	0,50			0,50																				0,30	0,20
2.1.1.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Tiến			0,40					0,40																			0,40
		Xuân Tiến	4	432	0,37					0,37																			0,37
		Xuân Tiến	2	143	0,03					0,03																			0,03
2.1.1.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thành			0,46				0,09			0,04				0,23											0,10	0,24	0,22
		Xuân Thành	18	55	0,20											0,20												0,20	
		Xuân Thành	11	136	0,03											0,03													0,03
		Xuân Thành	16	116	0,09				0,09																				0,09
		Xuân Thành	16	64	0,03																						0,03		0,03
		Xuân Thành	21	170	0,02																						0,02		0,02
		Xuân Thành	23	182	0,05																						0,05		0,05
		Xuân Thành	15	90	0,04							0,04																0,04	
2.1.1.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Thuỷ			0,18				0,03	0,08																0,07		0,10	0,08
		Xuân Thuỷ	5	1	0,10				0,03																	0,07		0,10	
		Xuân Thuỷ	4	214	0,08					0,08																			0,08
2.1.1.15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xuân Vinh			0,28				0,04	0,06						0,10						0,02		0,06				0,26	0,02
		Xuân Vinh	11	121	0,02																	0,02							0,02
		Xuân Vinh	3	195 - 199	0,16				0,04	0,06														0,06				0,16	
		Xuân Vinh	4	9	0,10											0,10												0,10	
2.1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở				14,75				7,47	7,28																			14,75
2.1.2.1	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Trung			0,70				0,40	0,30																			0,70
2.1.2.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Phú			0,75				0,40	0,35																			0,75
2.1.2.3	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Châu			0,80				0,40	0,40																			0,80
2.1.2.4	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Tân			0,23				0,15	0,08																			0,23
2.1.2.5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Thọ Nghiệp			0,90				0,50	0,40																			0,90
2.1.2.6	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Thượng			0,70				0,40	0,30																			0,70
2.1.2.7	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Phong			1,02				0,60	0,42																			1,02
2.1.2.8	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Thành			0,60				0,29	0,31																			0,60
2.1.2.9	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Vinh			0,30				0,15	0,15																			0,30
2.1.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Ninh			2,00				1,00	1,00																			2,00
2.1.2.11	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Thuỷ			0,47				0,20	0,27																			0,47
2.1.2.12	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Hòa			2,00				1,00	1,00																			2,00

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Vị trí bản đồ địa chính		Sử dụng từ các loại đất																							Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2021 chuyển sang
			Tờ	Thửa	Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	ONT	TSC	NTD	DSH	TIN	SON	MNC	PNK	BCS		
2.1.2.13	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Ngọc			0,92				0,42	0,50																			0,92
2.1.2.14	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Hồng			0,32				0,18	0,14																			0,32
2.1.2.15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Kiên			0,32				0,19	0,13																			0,32
2.1.2.16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Tiến			0,85				0,35	0,50																			0,85
2.1.2.17	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Phương			0,27				0,15	0,12																			0,27
2.1.2.18	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Đài			0,92				0,54	0,37																			0,92
2.1.2.19	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	Xuân Bắc			0,69				0,15	0,54																			0,69
2.2	**Đất ở tại đô thị**				**1,20**				**0,50**	**0,70**																			**1,20**
2.2.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	TT. Xuân Trường																											
2.2.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở	TT. Xuân Trường			1,20				0,50	0,70																			1,20
3	**Đất thương mại dịch vụ**				**1,38**			**1,07**	**0,18**	**0,07**			**0,03**	**0,03**														**1,38**	
3.1	Điểm kinh doanh dịch vụ tổng hợp	Xuân Ninh	1	29, 30	0,18				0,18																			0,18	
3.2	Điểm thương mại dịch vụ	Xuân Châu	15	1, 2, 12, 41	1,20			1,07		0,07			0,03	0,03														1,20	
4	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**				**13,02**			**9,08**	**0,22**	**0,58**			**0,08**	**0,23**											**0,13**	**0,17**	**2,53**	**2,65**	**10,37**
4.1	Điểm sản xuất phi nông nghiệp	Xuân Hồng	58; (54)	2, 3, 4, 10; (116, 119)	2,48			2,00					0,05	0,21											0,13		0,09	0,48	2,00
4.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT. Xuân Trường	31	2	0,80				0,22	0,58																			0,80
4.3	Điểm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực bãi sông Ninh Cơ	Xuân Ninh	13	3	0,60																						0,60		0,60
4.4	Điểm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực bãi sông Ninh Cơ	Xuân Ninh	13	3	0,60																						0,60		0,60
4.5	Điểm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu vực bãi sông Ninh Cơ	Xuân Ninh	13	3	0,97																						0,97		0,97
4.6	Điểm SXKD khu vực ngoài bãi sông Hồng	Xuân Tân	56	5 - 11	2,17			1,68					0,03	0,02												0,17	0,27	2,17	
4.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xuân Tân	6	57 (3)	1,40			1,40																					1,40
4.8	Cơ sở sản xuất và đóng mới và sửa chữa tàu thuỷ của công ty CP Quang Hưng STAR	Xuân Tân	34	1 - 6	4,00			4,00																					4,00
IV	**Các công trình đầu tư khác**																												
	Tổng kế hoạch 2022				**208,89**	**148,86**	**0,20**	**11,42**	**15,28**	**17,06**	**0,13**	**0,60**	**2,28**	**4,30**	**0,04**	**1,19**	**0,29**		**2,95**	**0,10**	**0,41**	**0,07**		**0,23**	**0,35**	**0,40**	**2,73**	**74,46**	**134,43**